

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/KDTM-ST

Ngày: 23-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Xuân Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLST-KDTM ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 18/02/2022, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 01A/2022/QĐST-KDTM ngày 09/3/2022, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 08/4/2022, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 04/2022/QĐST-KDTM ngày 12/8/2022 và Thông báo ngày xét xử vụ án số 01/TB-DS ngày 16/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 06/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ trụ sở: Hong Kong

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thanh S, sinh năm 1992, địa chỉ: phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến H, Luật sư Công ty Luật TNHH AW thuộc Đoàn Luật sư Thanh phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần N

Địa chỉ trụ sở: phường T, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trọng I – Giám đốc. Địa chỉ: phường T, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty Công ty A trình bày:

Ngày 13/10/2020, ông Lê Trọng I (thông qua tài khoản Whatsapp số điện thoại: +8491*****5) đã gửi đến người đại diện theo pháp luật của Công ty A là bà E Hợp đồng mua bán hàng hóa (sau đây gọi là “Hợp đồng”) đã được ký kết bởi ông Lê Trọng Đại là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần N. Ngày 16/10/2020, bà E đã gửi lại cho Công ty cổ phần N hợp đồng đã được ký kết thông qua email có tiêu đề “First order contract”. Như vậy, giữa Công ty A và Công ty cổ phần N tồn tại quan hệ mua bán thông qua Hợp đồng mua bán hàng hóa đề ngày 13/10/2020.

Theo Hợp đồng này, hai bên thỏa thuận về tên hàng, số lượng hàng hóa, giá cả, thời gian giao nhận hàng và phương thức thanh toán như sau:

- Tên hàng hóa: Găng tay Nitrile không bột màu xanh
- Số lượng hàng hóa: 3,000,000 chiếc
- Tổng giá trị Hợp đồng: 195,000 USD
- Thời gian giao hàng: Công ty cổ phần N phải giao toàn bộ hàng hóa cho Công ty A trong vòng 15 ngày sau khi nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A. Nếu bên (theo khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng).
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản trước 30% tiền đặt cọc, 70% giá trị Hợp đồng còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 03 ngày sau khi hoàn thành việc giao hàng cũng như Công ty cổ phần N đã cung cấp cho Công ty A bộ chứng từ giao nhận theo quy định tại Hợp đồng.

Thực hiện Hợp đồng, ngày 22/10/2020, Công ty A đã chuyển khoản cho Công ty cổ phần N 30% tiền đặt cọc, tương ứng với 58,500 USD.

Ngày 27/10/2020, Công ty cổ phần N thông báo cho Công ty A rằng hàng hóa sẽ hoàn thành và sẵn sàng kiểm tra vào ngày 03/11/2020. Do đó, Công ty A đã sắp xếp một cuộc kiểm tra chất lượng của SGS vào ngày 04/11/2020. Tuy nhiên, khi các giám định viên của SGS đến nhà máy vào ngày 04/11/2020 thì không có hàng hóa để kiểm tra. Sau đó, ngày 05/11/2020, Công ty cổ phần N thông báo cho Công ty A cam kết ngày có hàng sớm nhất sẽ là ngày 11/11/2020. Khi Công ty A không đồng ý dời đến ngày 11/11/2020 và yêu cầu hủy đơn hàng, hoàn tiền cọc, Công ty cổ phần N đồng ý và hứa sẽ hoàn tiền vào ngày 06/11/2020.

Do không hoàn thành cam kết giao hàng đúng thời hạn, Công ty cổ phần N đã yêu cầu hủy đơn hàng và yêu cầu hoàn trả tiền đặt cọc. Ngày 05/11/2020, Công ty cổ phần N đã đồng ý hoàn trả tiền đặt cọc cho Công ty A. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty cổ phần N vẫn chưa trả lại cho Công ty A tiền đặt cọc theo đúng cam kết.

Khoản 1 Điều 37 Luật Thương mại năm 2005 qui định: “Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng”. Do đó,

việc Công ty cổ phần N (bên bán) không giao hàng vào đúng thời điểm đã thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán là vi phạm Luật Thương mại.

Theo khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng mua bán hàng hóa, nếu Công ty cổ phần N không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A thì phải hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Công ty A.

Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Việc Công ty cổ phần N không giao hàng theo đúng thỏa thuận được xem là hành vi từ chối thực hiện hợp đồng; do đó, căn cứ quy định này, Công ty cổ phần N có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty A toàn bộ tiền đặt cọc. Ngoài ra, Công ty cổ phần N còn phải thanh toán cho Công ty A một khoản tiền tương đương tiền đặt cọc vì hành vi vi phạm của mình.

Vì vậy, Công ty A yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần N hoàn trả cho Công ty A toàn bộ tiền đặt cọc là 58.500 USD và trả tiền phạt cọc là 58.500 USD. Số tiền này được tính ra VNĐ theo tỉ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu tại phiên tòa:

Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty A, Công ty cổ phần N phải hoàn trả cho Công ty Công ty A toàn bộ khoản tiền đặt cọc mà Công ty Công ty A đã thanh toán cho Công ty N là 58.500 USD và tiền phạt chậm trả tính từ ngày 07/11/2020 đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty cổ phần N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở Công ty và địa chỉ nơi cư trú của ông Lê Trọng I là người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng như đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty vẫn không có mặt và không cung cấp ý kiến trình bày, tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án. Bản thân ông Lê Trọng I đã có mặt tại Tòa án khi được triệu tập đến Tòa án để cung cấp lời khai và chứng cứ lần đầu nhưng ông xin phép được về nhà viết bản tự khai và sẽ nộp cho Tòa án nhưng kể từ đó, ông biệt tin. Nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự và giải quyết vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

[2] Các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được đủ cơ sở xác định ngày 13/10/2020, Công ty Công ty A (Bên mua, Bên A) và Công ty cổ phần N (Bên bán, Bên B) đã ký Hợp đồng mua bán hàng hóa, theo đó, hai bên thỏa thuận về

tên hàng, số lượng hàng hóa, giá cả, thời gian giao nhận hàng và phương thức thanh toán như sau:

- Tên hàng hóa: Găng tay Nitrile không bột màu xanh
- Số lượng hàng hóa: 3,000,000 chiếc
- Tổng giá trị Hợp đồng: 195,000 USD
- Thời gian giao hàng: Công ty cổ phần N phải giao toàn bộ hàng hóa cho Công ty A trong vòng 15 ngày sau khi nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A. Nếu Bên B không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày như đã cam kết thì Bên B hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Bên A (theo khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng).
- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản trước 30% tiền đặt cọc, 70% giá trị Hợp đồng còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 03 ngày sau khi hoàn thành việc giao hàng cũng như Công ty cổ phần N đã cung cấp cho Công ty A bộ chứng từ giao nhận theo quy định tại Hợp đồng (theo khoản 5.2. Điều 5 Hợp đồng).

[3] Thực hiện Hợp đồng, ngày 22/10/2020, Công ty A đã chuyển khoản cho Công ty cổ phần N 30% tiền đặt cọc, tương ứng với 58,500 USD.

[4] Ngày 27/10/2020, Công ty cổ phần N thông báo cho Công ty A rằng hàng hóa sẽ hoàn thành và sẵn sàng kiểm tra vào ngày 03/11/2020 tại số B3/15B, Ấp 2, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cổ phần N đã sắp xếp một cuộc kiểm tra chất lượng của SGS vào ngày 04/11/2020. Tuy nhiên, khi các giám định viên của SGS đến nhà máy vào ngày 04/11/2020 thì không có hàng hóa để kiểm tra. Sau đó, Công ty cổ phần N thông báo cho Công ty A rằng ngày có hàng sớm nhất sẽ là ngày 11/11/2020. Do không hoàn thành cam kết giao hàng đúng thời hạn, Công ty A đã yêu cầu hủy đơn hàng và yêu cầu hoàn trả tiền đặt cọc vào ngày 06/11/2020. Ngày 05/11/2020, Công ty cổ phần N đã đồng ý hoàn trả tiền đặt cọc cho Công ty A. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty cổ phần N vẫn chưa trả lại cho Công ty A tiền đặt cọc theo đúng cam kết.

[5] Theo khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng mua bán hàng hóa, nếu Công ty cổ phần N không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được 30% tiền đặt cọc từ Công ty A thì phải hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Công ty A. Như vậy, yêu cầu của Công ty A buộc Công ty cổ phần N trả lại tiền cọc 58.500 USD là có căn cứ. (qui đổi ra VND theo tỉ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 23/9/2022 là: 23.324 đồng/USD x 58.500 USD = 1.364.454.000đ.)

[6] Về yêu cầu phạt cọc: Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “Nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Khoản 2.3 Điều 2 Hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa hai bên chỉ đề cập đến việc nếu Công ty cổ phần N không hoàn thành việc giao hàng trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được 30%

tiền đặt cọc từ Công ty A thì phải hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Công ty A mà không có thỏa thuận về phạt cọc. Các tin nhắn qua lại giữa hai bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và lời khai của Công ty A tại phiên tòa thể hiện vì Công ty cổ phần N không đảm bảo việc sẽ có hàng vào ngày 06/11/2020 (là thời hạn chậm nhất phải giao hàng) nên ngày 05/11/2020, Công ty A đã yêu cầu hủy đơn hàng và chỉ yêu cầu hoàn trả tiền đặt cọc vào ngày 06/11/2020; Công ty cổ phần N đồng ý với đề nghị của Công ty A. Như vậy, yêu cầu phạt cọc của Công ty A không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7] Do Công ty cổ phần N đã cam kết chuyển trả tiền vào ngày 06/11/2020 nhưng đến nay vẫn chưa trả nên phải chịu tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 07/11/2020 theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 07/11/2020 là 23.210 đồng/USD, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm Tòa án xét xử (ngày 23/9/2022) là: 17,3%/năm. Tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước ngày 07/11/2020 là 23.210 đồng/USD, qui đổi 58.500 USD ra VNĐ là $58.500 \text{ USD} \times 23.210 \text{ đồng/USD} = 1.357.785.000\text{đ}$. Như vậy, tính từ ngày 07/11/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án là ngày 23/9/2022 (01 năm, 10 tháng, 16 ngày), Công ty cổ phần N phải trả số tiền chậm trả là: $(1.357.785.000\text{đ} \times 17,3\%/năm) + (1.357.785.000\text{đ} \times 17,3\%/năm : 12 \text{ tháng} \times 10 \text{ tháng}) + (1.357.785.000\text{đ} \times 17,3\%/năm : 12 \text{ tháng} : 30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày}) = 234.896.805\text{đ} + 195.747.337\text{đ} + 10.439.858\text{đ} = 441.084.000\text{đ}$.

[8] Chi phí tố tụng: Công ty Công ty A đã đóng đủ chi phí đăng tin theo Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Án phí sơ thẩm: Công ty Công ty A phải chịu án phí phần yêu cầu không được chấp nhận là: $1.364.454.000\text{đ} - 441.084.000\text{đ} = 923.370.000\text{đ}$, án phí phải chịu là: 39.701.000đ. Công ty cổ phần N phải chịu án phí phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: $1.364.454.000\text{đ} + 441.084.000\text{đ} = 1.805.538.000\text{đ}$, án phí phải chịu là: 66.166.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 306, Điều 312, Điều 314 Luật Thương mại năm 2005; Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A. Công ty cổ phần N phải trả cho Công ty A tiền đặt cọc mua hàng là 58.500 USD (qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 23/9/2022 là: 1.364.454.000đ) và lãi do chậm trả tiền đặt cọc này từ ngày 07/11/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án - ngày 23/9/2022 là 441.084.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản tiền đặt cọc 1.364.454.000đ trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo qui định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án khoản tiền 441.084.000đ thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí sơ thẩm:

2.1. Công ty A phải chịu 39.701.000đ án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào 43.831.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009719 ngày 22/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Như vậy, Công ty A đã nộp đủ án phí và được trả lại 4.130.000đ.

2.2. Công ty cổ phần N phải chịu 66.166.000đ án phí sơ thẩm.

Qui định chung: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu hồ sơ, án văn, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền